

ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 24/6/2026 của HĐND xã Từ Kỳ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND xã giao	Số điều chỉnh giảm	Số sau điều chỉnh	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	292,575	6,000	286,575	
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	81,479	6,000	75,479	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	6,000		6,000	
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	75,479	6,000	69,479	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	211,096		211,096	
-	Thu bổ sung cân đối	210,016		210,016	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1,080		1,080	
III	Thu kết dư	-			
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	109,224	6,000	103,224	
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	109,224	6,000	103,224	
1	Chi đầu tư phát triển	51,856	6,000	45,856	
2	Chi thường xuyên	51,856		51,856	
3	Dự phòng ngân sách	5,512		5,512	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi viện trợ	-			
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu	-			
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 24/6/2026 của HĐND xã Tứ Kỳ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026		Số điều chỉnh giảm		Số sau điều chỉnh		Ghi chú
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	391,651	292,575	15,000	6,000	376,651	286,575	
I	Thu nội địa	180,555	81,479	15,000	6,000	165,555	75,479	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)							
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)							
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài							
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	32,960	17,798			32,960	17,798	
5	Thuế thu nhập cá nhân							
6	Thuế bảo vệ môi trường							
7	Lệ phí trước bạ	11,500	7,015			11,500	7,015	
8	Thu phí, lệ phí	1,300	1,300			1,300	1,300	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp							
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,460	1,460			1,460	1,460	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3,350	1,340			3,350	1,340	
12	Thu tiền sử dụng đất	127,915	51,856	15,000	6,000	112,915	45,856	Giảm nguồn thu tiền sử dụng đất khu dân cư An Nhân Đông.
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước							
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)							
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản							
16	Thu khác ngân sách	1,700	340			1,700	340	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	370	370			370	370	
II	Thu viện trợ							
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang							
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	211,096	211,096			211,096	211,096	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	210,016	210,016			210,016	210,016	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1,080	1,080			1,080	1,080	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 24/6/2026 của HĐND xã Tứ Kỳ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Số điều chỉnh giảm	Số sau điều chỉnh	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	292,575	6,000	286,575	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	51,856	6,000	45,856	
	Trong đó:				
I	Chi đầu tư phát triển	51,856	6,000	45,856	
1	Chi đầu tư cho các dự án	-			
	Trong đó:				
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
1.2	Chi khoa học và công nghệ				
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình				
1.4	Chi văn hóa thông tin				
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
1.6	Chi thể dục thể thao				
1.7	Chi bảo vệ môi trường				
1.8	Chi các hoạt động kinh tế				
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
1.10	Chi bảo đảm xã hội				
1.11	Chi an ninh				
1.12	Chi quốc phòng				
2	Chi đầu tư phát triển khác	51,856	6,000	45,856	
II	Chi thường xuyên	235,207		235,207	
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	139,113		139,113	
2	Chi khoa học và công nghệ	390		390	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	5,849		5,849	
4	Chi văn hóa thông tin	1,504		1,504	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	330		330	
6	Chi thể dục thể thao	385		385	
7	Chi bảo vệ môi trường	3,220		3,220	
8	Chi các hoạt động kinh tế	8,295		8,295	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30,801		30,801	
10	Chi bảo đảm xã hội	38,504		38,504	
11	Chi thường xuyên khác	1,170		1,170	
12	Chi an ninh	2,275		2,275	
13	Chi quốc phòng	3,371		3,371	
III	Dự phòng ngân sách	5,512		5,512	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	Chi viện trợ				
C	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu				